

445

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2021
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2021 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

Tháng 04 năm 2021

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính	02-29
Báo cáo tình hình tài chính	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động	06-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14-29

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
100 A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,391,047,267,395	1,129,554,668,955
110 I.	Tài sản tài chính		1,385,211,392,332	1,126,459,362,492
111 1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	113,329,108,521	13,530,681,344
111.1 1.1	Tiền		113,329,108,521	13,530,681,344
111.2 1.1	Các khoản tương đương tiền		-	-
1 1.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	64,864,561,870	14,176,660,520
112 2.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	156,000,000,000	171,972,314,000
113 3.	Các khoản cho vay	5	756,092,731,511	627,693,076,475
115 4.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	221,206,548,218	221,206,548,218
116 5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		-	-
117 5.	Các khoản phải thu	6	19,591,766,753	14,318,228,167
117.1 5.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		1,625,000	1,625,000
117.2 5.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		19,590,141,753	14,316,603,167
117.3 5.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		13,236,368,794	10,253,866,656
117.4 5.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		6,353,772,959	4,062,736,511
118 6.	Trả trước cho người bán		19,310,262,500	18,160,406,300
119 7.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung	6	8,896,981,580	12,750,821,435
122 8.	Các khoản phải thu khác	6	43,893,517,193	50,684,111,847
129 9.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	6	(17,974,085,814)	(18,033,485,814)
130 II.	Tài sản ngắn hạn khác		5,835,875,063	3,095,306,463
131 1.	Tạm ứng		1,376,551,635	424,242,694
132 2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		846,337,112	1,006,123,883
133 3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		2,078,765,323	652,827,929
137 4.	Tài sản ngắn hạn khác		1,743,220,993	1,221,111,957
138 4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
139 5.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200 B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		133,722,622,527	144,150,944,539
210 I.	Tài sản tài chính dài hạn		95,658,703,739	105,904,425,810
212 1.	Các khoản đầu tư		95,658,703,739	105,904,425,810
212.1 1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		95,658,703,739	105,904,425,810
220 II.	Tài sản cố định		15,871,379,480	16,385,067,298
221 1.	Tài sản cố định hữu hình	8	8,496,647,199	8,884,787,059
222 -	Nguyên giá		25,277,298,883	26,088,832,383
223a -	Giá trị hao mòn lũy kế		(16,780,651,684)	(17,204,045,324)
227 2.	Tài sản cố định vô hình	9	7,374,732,281	7,500,280,239
228 -	Nguyên giá		24,836,800,035	24,430,800,035
229a -	Giá trị hao mòn lũy kế		(17,462,067,754)	(16,930,519,796)
240 IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,265,000,000	1,265,000,000
250 V.	Tài sản dài hạn khác		20,927,539,308	20,596,451,431
251 1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,579,297,250	1,579,297,250
252 2.	Chi phí trả trước dài hạn		4,488,193,211	5,117,029,706
254 3.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	10	14,860,048,847	13,900,124,475
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,524,769,889,922	1,273,705,613,494

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

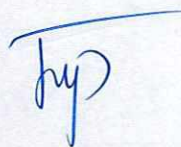
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
			VND	VND
300 C.	NỢ PHẢI TRẢ		895,319,723,458	648,454,773,358
310 I.	Nợ phải trả ngắn hạn		895,219,250,716	648,354,300,616
311 1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		220,670,000,000	186,680,000,000
312 1.1	Vay ngắn hạn		220,670,000,000	186,680,000,000
316 3.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn		330,900,000,000	289,100,000,000
317 3.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
318 4.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11	1,848,473,565	1,871,037,167
320 5.	Phải trả người bán ngắn hạn		3,007,275,094	7,505,792,788
321 6.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,000,600,000	2,119,700,000
322 7.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,940,864,902	2,945,736,841
323 8.	Phải trả người lao động		4,446,997,512	892,717,968
324 9.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		652,096,583	663,932,873
325 10.	Chi phí phải trả ngắn hạn		5,567,821,257	2,987,660,257
327 10.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328 11.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		6,240,000,000	8,240,000,000
329 12.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	316,929,457,920	145,319,708,839
330 12.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331 13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15,663,883	28,013,883
340 II.	Nợ phải trả dài hạn		100,472,742	100,472,742
347 0.	Phải trả người bán dài hạn		-	-
348 0.	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
349 0.	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
350 0.	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
352 1.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90,000,000	90,000,000
355 2.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
356 2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	12.	-	-
400 D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU		629,450,166,464	625,250,840,136
410 I.	Vốn chủ sở hữu	11	629,450,166,464	625,250,840,136
411 1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1 1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2 1.2	Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150
412 2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
414 3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3,375,291,013	3,375,291,013
415 4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,364,941,013	3,364,941,013
417 5.	Lợi nhuận chưa phân phối		10,633,744,288	6,434,417,960
417.1 5.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		12,165,201,936	7,602,841,612
417.2 5.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,531,457,648)	(1,168,423,652)
420 II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,524,769,889,922	1,273,705,613,494

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

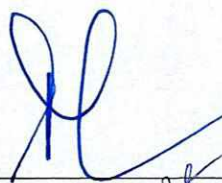
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	1. Ngoại tệ các loại (USD)		36,542.39	90.07
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		59,841,300	59,841,300
	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		1,204,594	1,018,101
008	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		154	154
009	5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		21,290,913	20,543,629
012				
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
	<i>Số lượng chứng khoán</i>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2,120,597,052	2,081,056,645
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1,933,247,844	1,898,999,183
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		165,381,171	165,344,943
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		8,928,204	8,928,204
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		83,799	182,624
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		12,956,034	7,601,691
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		13,029,322	11,410,929
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		3,471,322	1,852,929
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		9,558,000	9,558,000
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		-	-
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		-	-
023	2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		-	24,574,743
024.b	2. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		-	-
025	2. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
026	3. Tiền gửi của khách hàng		502,304,203,211	1,164,380,993,456
	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		487,943,291,883	1,109,153,908,468
027				
028	3.1 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho		-	-
	3.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		14,358,630,188	55,174,597,488
029	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		14,252,491,155	55,069,411,461
029.1	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		106,139,033	105,186,027
029.2				
030	3.2 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		2,281,140	52,487,500
	3. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		502,301,922,071	1,164,328,505,956
031	3.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		501,420,745,948	577,066,976,026
031.1	3.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		881,176,123	587,261,529,930
031.2				
032	4. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
033	4. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài		-	-
035	4. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		2,281,140	52,487,500



Lê Thị Thanh Tâm
Người lập



Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Xuân Hùng

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 - CTCK

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	2,944,276,917	6,935,302,136	2,944,276,917	6,935,302,136
	01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1,460,355,046	485,080,615	1,460,355,046	485,080,615
	01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1,044,998,194	4,983,003,992	1,044,998,194	4,983,003,992
	01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	438,923,677	1,467,217,529	438,923,677	1,467,217,529
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4,591,514,892	1,624,870,067	4,591,514,892	1,624,870,067
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu				
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán				
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18,762,810,042	3,296,450,512	18,762,810,042	3,296,450,512
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1,850,714,706	1,621,985,768	1,850,714,706	1,621,985,768
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác				
			4,709,775,000	3,627,220,689	4,709,775,000	3,627,220,689
			759,549,871	534,452,471	759,549,871	534,452,471
20		Cộng doanh thu hoạt động	54,123,562,392	31,891,550,299	54,123,562,392	31,891,550,299

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02 - CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,413,047,794	4,843,188,436	1,413,047,794	4,843,188,436
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính	1,408,032,190	4,824,749,669	1,408,032,190	4,824,749,669
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	5,015,604	18,438,767	5,015,604	18,438,767
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	1,021,573,894	288,107,669	1,021,573,894	288,107,669
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	24,297,850,947	6,503,373,852	24,297,850,947	6,503,373,852
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,812,949,893	1,788,693,997	1,812,949,893	1,788,693,997
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2,914,295,958	4,182,217,813	2,914,295,958	4,182,217,813
32	2.6	Chi phí các dịch vụ khác	(59,400,000)	(62,700,000)	(59,400,000)	(62,700,000)
40		Cộng chi phí hoạt động	31,400,318,486	17,542,881,767	31,400,318,486	17,542,881,767

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 - CTCK

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1,919,969	18,405,627	1,919,969	18,405,627
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	739,235,082	268,810,376	739,235,082	268,810,376
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	741,155,051	287,216,003	741,155,051	287,216,003
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1,427,692	-	1,427,692	-
52	4.2	Chi phí lãi vay	8,208,842,341	7,320,995,345	8,208,842,341	7,320,995,345
60		Cộng chi phí tài chính	8,210,270,033	7,320,995,345	8,210,270,033	7,320,995,345
61	V.	CHI PHÍ BÁN HÀNG	-	-	-	-
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	15	10,075,016,347	7,228,193,983	10,075,016,347
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5,179,112,577	86,695,207	5,179,112,577	86,695,207
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	8.1	Thu nhập khác	125,468,285	1,910,021	125,468,285	1,910,021
72	8.2	Chi phí khác	4	6,968,477	4	6,968,477
80		Cộng kết quả hoạt động khác	125,468,281	(5,058,456)	125,468,281	(5,058,456)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Mẫu số B 02 - CTCK

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND	VND	VND
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		5,304,580,858	81,636,751	5,304,580,858	81,636,751
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		5,667,614,854	(88,606,280)	5,667,614,854	(88,606,280)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(363,033,996)	170,243,031	(363,033,996)	170,243,031
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		1,105,254,530	-	1,105,254,530	-
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.	1,105,254,530	-	1,105,254,530	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		4,199,326,328	81,636,751	4,199,326,328	81,636,751
300	XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	-	-	-
401	(Lỗ) toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		-	-	-	-
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho các đối tượng khác (nếu có)		-	-	-	-

Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2021 đến 31.03.2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM
			ĐẾN HẾT QUÝ	TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		5,304,580,858	81,636,751
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		8,391,236,501	7,980,945,956
03	- Khấu hao tài sản cố định		1,104,563,818	1,003,449,695
04	- Các khoản dự phòng		(59,400,000)	(62,700,000)
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		1,919,969	(11,988,708)
06	- Chi phí lãi vay		8,208,842,341	7,320,995,345
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(864,689,627)	(268,810,376)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		1,408,032,190	4,824,749,669
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận		1,408,032,190	4,824,749,669
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1,044,998,194)	(4,983,003,992)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi		(1,044,998,194)	(4,983,003,992)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10,942,682,164	(119,248,070,105)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(51,050,935,346)	(27,925,453,307)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày		26,218,036,071	(39,415,133,370)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(128,399,655,036)	(54,395,936,696)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		-	(16,000,000,000)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	2,507,037,531
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(5,273,538,586)	(3,040,350,103)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		3,734,739,855	1,192,312,101
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		6,790,594,654	144,254,351
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(2,274,555,578)	(543,889,556)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(50,000)	(231,664,709)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(797,100,899)	81,934,095
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(470,000,000)
44	- Lãi vay đã trả		(5,628,631,341)	(7,276,409,044)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(5,648,373,894)	1,392,751,600
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(11,836,290)	(115,891,103)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(1,110,126,469)	(140,747,396)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		3,554,279,544	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		172,852,185,479	24,889,115,501
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	100,000,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,012,350,000)	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		25,001,533,519	(111,343,741,721)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2021 đến 31.03.2021

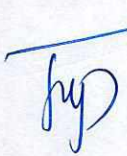
(Theo phương pháp gián tiếp)

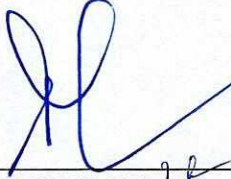
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM
			ĐẾN HẾT QUÝ	TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định,		(1,855,876,000)	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT		125,454,545	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		739,235,082	268,810,376
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(991,186,373)	268,810,376
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		673,550,000,000	334,580,000,000
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(597,760,000,000)	(234,680,000,000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		75,790,000,000	99,900,000,000
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		99,800,347,146	(11,174,931,345)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		13,530,681,344	33,361,605,953
101.1	- Tiền		13,530,681,344	29,861,605,953
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	3,500,000,000
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1,919,969)	11,988,708
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		113,329,108,521	22,198,663,316
103.1	- Tiền		113,329,108,521	12,198,663,316
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	10,000,000,000


PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2021 đến 31.03.2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm	Từ ngày đầu năm
			đến ngày cuối Quý	đến ngày cuối Quý
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		5,827,765,841,100	715,047,472,800
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(5,266,919,266,350)	(927,644,674,100)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1,221,022,443,929)	279,111,269,350
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,850,714,706)	(1,638,016,623)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		40,987,977,380	45,833,661,935
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(41,038,183,740)	(45,833,661,935)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(662,076,790,245)	64,876,051,427
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1,164,380,993,456	145,435,734,316
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		1,164,380,993,456	145,435,734,316
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		1,109,153,908,468	142,263,168,721
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		55,174,597,488	3,089,173,020
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		52,487,500	83,392,575
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		502,304,203,211	210,311,785,743
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		502,304,203,211	210,311,785,743
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		487,943,291,883	207,423,499,696
	Trong đó có kỳ hạn:			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		14,358,630,188	2,804,893,472
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2,281,140	83,392,575
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành			


Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

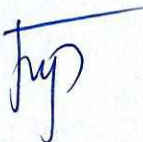
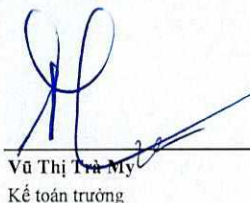

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng


PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Nguyễn Xuân Hùng
Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2021 đến 31.03.2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý	
		01/01/2020	01/01/2021	Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm trước		Từ đầu năm đến cuối Quý - Năm nay		31/03/2020	31/03/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		665,852,970,360	624,576,190,150	-	-	-	-	665,852,970,360	624,576,190,150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.1.1 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		67,439,970,360	26,163,190,150	-	-	-	-	67,439,970,360	26,163,190,150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		3,375,291,013	3,375,291,013	-	-	-	-	3,375,291,013	3,375,291,013
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3,364,941,013	3,364,941,013	-	-	-	-	3,364,941,013	3,364,941,013
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối		(41,276,780,210)	6,434,417,960	81,636,751	-	4,199,326,328	-	(41,195,143,459)	10,633,744,288
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(42,163,717,865)	7,602,841,612	(88,606,280)	-	4,562,360,324	-	(42,252,324,145)	12,165,201,936
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		886,937,655	(1,168,423,652)	170,243,031	-	(363,033,996)	-	1,057,180,686	(1,531,457,648)
TỔNG CỘNG		618,816,422,176	625,250,840,136	81,636,751	-	4,199,326,328	-	618,898,058,927	629,450,166,464
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)
TỔNG CỘNG		(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	-	-	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)


Lê Thị Thanh Tâm
Người lập

Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng


PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2021 đến 31.03.2021

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ liền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.8 . Doanh thu, chi phí

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Hoạt động bảo lãnh chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

2.9 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ I/2021

	Khối lượng GD chứng khoán thực hiện trong Quý I/2021	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý I/2021 VND
Của Công ty Chứng khoán	962,800	18,576,310,000
- Cổ phiếu	962,800	18,576,310,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	667,652,768	11,135,936,186,450
- Cổ phiếu	663,679,768	11,119,302,105,450
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	3,973,000	16,634,081,000
	668,615,568	11,154,512,496,450

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	196,005,293	190,766,079
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	109,312,029,504	9,994,697,297
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3,821,073,724	3,345,217,968
Các khoản tương đương tiền	0	0
	113,329,108,521	13,530,681,344

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	17,294,589,518	15,763,131,870	15,345,084,172	14,176,660,520
Trái phiếu chưa niêm yết	49,101,430,000	49,101,430,000	0	0
	66,396,019,518	64,864,561,870	15,345,084,172	14,176,660,520

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	207,796,548,218	195,296,548,218	207,796,548,218	195,296,548,218
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	25,910,000,000	25,910,000,000	25,910,000,000	25,910,000,000
	233,706,548,218	221,206,548,218	233,706,548,218	221,206,548,218

c) Các khoản cho vay

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hoạt động margin	717,564,371,601	594,977,417,757
Hoạt động ứng trước tiền bán	38,528,359,910	32,715,658,718
	756,092,731,511	627,693,076,475

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

MẪU SỐ B 09-CTCK

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	17,294,589,518	15,345,084,172	15,763,131,870	14,176,660,520	576,535,021	12,792,101	(2,107,992,669)	(1,181,215,753)	15,763,131,870	14,176,660,520
Cổ phiếu niêm yết	17,294,589,518	15,345,084,172	15,763,131,870	14,176,660,520	576,535,021	12,792,101	(2,107,992,669)	(1,181,215,753)	15,763,131,870	14,176,660,520
- PPY	10,280,480,051	10,280,480,051	8,635,808,000	9,561,088,200	-	-	(1,644,672,051)	(719,391,851)	8,635,808,000	9,561,088,200
- VAF	18,669	18,669	10,300	10,200	-	-	(8,369)	(8,469)	10,300	10,200
- PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	4,566,471,000	4,566,471,000	-	-	(451,629,000)	(451,629,000)	4,566,471,000	4,566,471,000
- PWA	338,569	338,569	710,000	595,000	371,431	256,431	-	-	710,000	595,000
- Cổ phiếu khác	1,995,652,229	46,146,883	2,560,132,570	48,496,120	576,163,590	12,535,670	(11,683,249)	(10,186,433)	2,560,132,570	48,496,120
AFS	233,706,548,218	233,706,548,218	221,206,548,218	221,206,548,218	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	221,206,548,218	221,206,548,218
Cổ phiếu chưa niêm yết	207,796,548,218	207,796,548,218	195,296,548,218	195,296,548,218	-	-	(12,500,000,000)	(12,500,000,000)	195,296,548,218	195,296,548,218
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí Việt	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	(2,000,000,000)	(2,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	25,392,900,028	25,392,900,028	24,384,900,028	24,384,900,028	-	-	(1,008,000,000)	(1,008,000,000)	24,384,900,028	24,384,900,028
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Việt Nam	4,800,000,000	4,800,000,000	4,608,000,000	4,608,000,000	-	-	(192,000,000)	(192,000,000)	4,608,000,000	4,608,000,000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000	6,350,000,000	6,350,000,000	-	-	(1,300,000,000)	(1,300,000,000)	6,350,000,000	6,350,000,000
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	159,953,648,190	159,953,648,190	159,953,648,190	159,953,648,190	-	-	-	-	159,953,648,190	159,953,648,190
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	25,910,000,000	25,910,000,000	25,910,000,000	25,910,000,000	-	-	-	-	25,910,000,000	25,910,000,000
	251,001,137,736	249,051,632,390	236,969,680,088	235,383,208,738	576,535,021	12,792,101	(14,607,992,669)	(13,681,215,753)	236,969,680,088	235,383,208,738

(i) Tài sản tài chính cho vay ký quỹ giao dịch chứng khoán được bảo đảm bằng danh mục tiền và chứng khoán của nhà đầu tư với giá trị tài sản ký quỹ lớn hơn dự nợ, tài sản tài chính cho vay ứng trước tiền bản được đảm bảo bằng số tiền về T+2 của khách hàng, do đó, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá các tài sản tài chính này.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	1,625,000	1,625,000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	6,353,772,959	4,062,736,511
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu lãi hoạt động Margin	6,106,646,583	3,124,144,445
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	-
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	8,896,981,580	12,750,821,435
- Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư	0	0
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	293,907,822	255,870,677
- Phải thu hoạt động tư vấn	7,603,359,868	11,412,236,868
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	999,713,890	1,082,713,890
Phải thu khác	43,893,517,193	50,684,111,847
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	33,000,000,000	34,000,000,000
- Phải thu khác	10,893,517,193	16,684,111,847
	72,382,265,526	77,753,161,449

6 7 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng nợ phải thu khó đòi				Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối Quý I/2021 VND	
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8,479,059,781	8,981,919,027	-	(59,400,000)	8,922,519,027	8,981,919,027
- Phải thu hoạt động môi giới	58,343,934	26,903,180			26,903,180	26,903,180
- Phải thu hoạt động tư vấn	7,712,159,868	8,275,059,868		(59,400,000)	8,215,659,868	8,275,059,868
- Phải thu các dịch vụ khác	708,555,979	679,955,979			679,955,979	679,955,979
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	2,569,307,942	1,921,844,576	-	-	1,921,844,576	1,921,844,576
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2,569,307,942	1,921,844,576			1,921,844,576	1,921,844,576
	18,178,089,934	18,033,485,814	-	(59,400,000)	17,974,085,814	18,033,485,814

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Máy móc, thiết bị</u> VND	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> VND	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> VND	<u>Công</u> VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2021	0	3,117,760,791	22,971,071,592	26,088,832,383
Mua từ đầu năm đến cuối quý	0	0	184,876,000	184,876,000
Thanh lý, nhượng bán	0	-996,409,500	0	-996,409,500
Tại ngày 31/03/2021	0	<u>2,121,351,291</u>	<u>23,155,947,592</u>	<u>25,277,298,883</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2021	0	1,959,589,247	15,244,456,077	17,204,045,324
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	0	52,884,546	520,131,314	573,015,860
Thanh lý, nhượng bán	0	-996,409,500	0	-996,409,500
Tại ngày 31/03/2021	0	<u>1,016,064,293</u>	<u>15,764,587,391</u>	<u>16,780,651,684</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2021	0	1,158,171,544	7,726,615,515	8,884,787,059
Tại ngày 31/03/2021	0	<u>1,105,286,998</u>	<u>7,391,360,201</u>	<u>8,496,647,199</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Công</u> VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	23,390,800,035	1,040,000,000	24,430,800,035
Mua từ đầu năm đến cuối quý	406,000,000	0	406,000,000
Tại ngày 31/03/2021	<u>23,796,800,035</u>	<u>1,040,000,000</u>	<u>24,836,800,035</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	15,890,519,796	1,040,000,000	16,930,519,796
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	531,547,958	0	531,547,958
Tại ngày 31/03/2021	<u>16,422,067,754</u>	<u>1,040,000,000</u>	<u>17,462,067,754</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	7,500,280,239	0	7,500,280,239
Tại ngày 31/03/2021	<u>7,374,732,281</u>	<u>0</u>	<u>7,374,732,281</u>

10 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/03/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	14,725,622,300	13,765,697,928
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Số dư cuối quý	<u>14,860,048,847</u>	<u>13,900,124,475</u>

11 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>31/03/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,156,777,525	1,255,848,655
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	629,256,040	615,128,512
Phải trả hoạt động GDCK thực hiện quyền mua	62,440,000	60,000
	<u>1,848,473,565</u>	<u>1,871,037,167</u>

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	315,901,809,017	144,292,059,936
	<u>316,929,457,920</u>	<u>145,319,708,839</u>

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm năm trước								
Tại ngày 01/01/2020	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(41,276,780,210)	(12,500,000,000)	618,816,422,176
Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	-	-	-	-	-	81,636,751	-	81,636,751
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối Quý	598,413,000,000	67,439,970,360	-	3,375,291,013	3,364,941,013	(41,195,143,459)	(12,500,000,000)	618,898,058,927
Số đầu năm năm nay								
Tại ngày 01/01/2021	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	6,434,417,960	(12,500,000,000)	625,250,840,136
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4,199,326,328	-	4,199,326,328
Trích lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	10,633,744,288	(12,500,000,000)	629,450,166,464

b) Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000
Cổ phiếu phổ thông	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000

14 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý này năm trước		
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ	VND
					VND		VND	
Cổ phiếu Niêm yết	406,400	59,269,408,000	57,809,052,954	1,460,355,046		0	485,080,615	0
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	139,000	5,343,700,000	4,829,868,241	513,831,759		0		
- Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	0		0	0		0		
- CTCP bất động sản Dầu khí				0		0	449,932,127	
- CTCP Fecon	267,400	3,709,020,000	3,006,870,713	702,149,287		0		
- CP, TP khác	482,000	50,216,688,000	49,972,314,000	244,374,000		0	35,148,488	
	888,400	59,269,408,000	57,809,052,954	1,460,355,046		0	485,080,615	0

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	438,923,677	1,467,217,529
CTCP Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí	200,724,000	
Cổ tức cổ phiếu niêm yết khác	618,200	91,500
Tiền lãi từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	0	1,467,126,029
Tiền lãi khác	237,581,477	0
Từ TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4,591,514,892	1,624,870,067
Tài sản tài chính cho vay và phải thu	20,504,920,964	14,251,268,656
Lãi cho vay hoạt động Margin	19,091,004,397	13,854,721,519
Lãi cho vay Ứng trước tiền bán	1,413,916,567	396,547,137
	<u>25,535,359,533</u>	<u>17,343,356,252</u>

15 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	3,849,722,556	2,735,761,989
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	642,239,100	558,396,010
Chi phí vật tư văn phòng	45,835,911	68,671,118
Chi phí công cụ, dụng cụ	93,121,097	81,595,870
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	127,518,137	62,656,790
Chi phí thuế, phí và lệ phí	780,515,029	530,197,411
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,387,982,809	1,420,643,872
Chi phí khác	3,148,081,708	1,770,270,923
	<u>10,075,016,347</u>	<u>7,228,193,983</u>

16 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được t

	Quý I/2021	Quý I/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4,199,326,328	81,636,751
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4,199,326,328	81,636,751
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý I/2021	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>70</u>	<u>1</u>

17 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

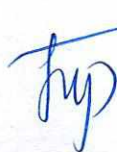
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

18 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:		2,039,948,542	11,708,521,870
	Mối quan hệ	Từ đầu năm đến cuối quý I/2021 VND	Từ đầu năm đến cuối quý I/2020 VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	1,019,974,271	5,854,260,935
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	1,019,974,271	5,854,260,935
Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối quý:			
	Mối quan hệ	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	5,234,133,887	6,619,555,594
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	270,848,868	270,848,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	29,157,911	



Lê Thị Thanh Tâm
Người lập



Vũ Thị Trà My
Kế toán trưởng



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH

Nguyễn Xuân Hưng

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2021